

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VGS)

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Ngày	23,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	29.1%	42.5%

DT thuần	2023
7,556	tỷ VNĐ
YoY: ▼927	-10.9%

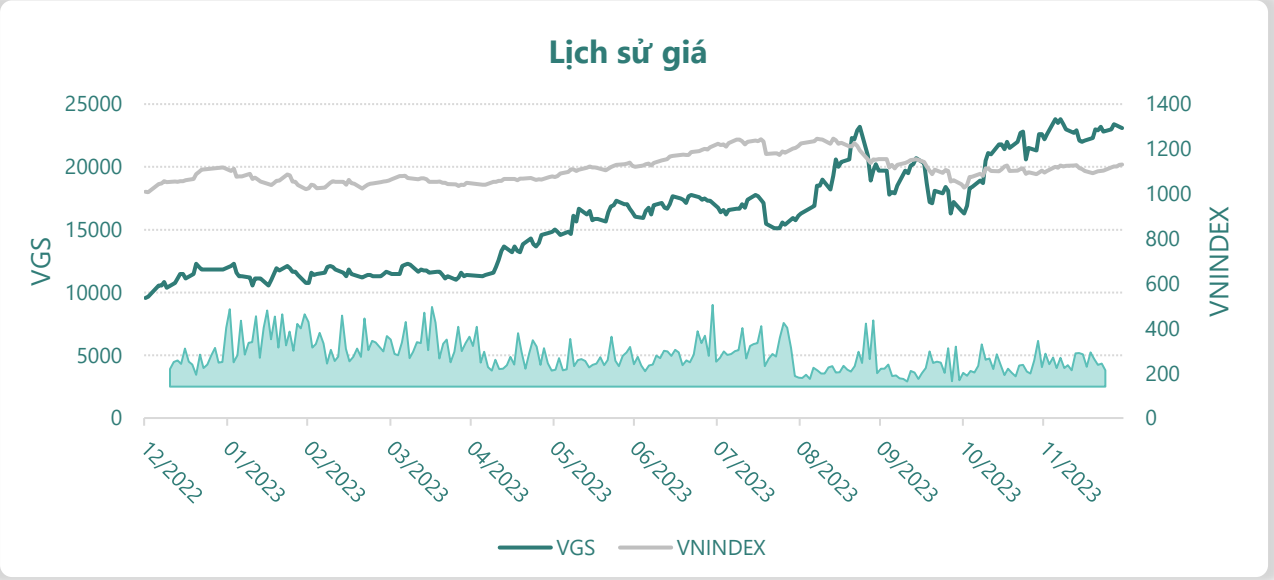
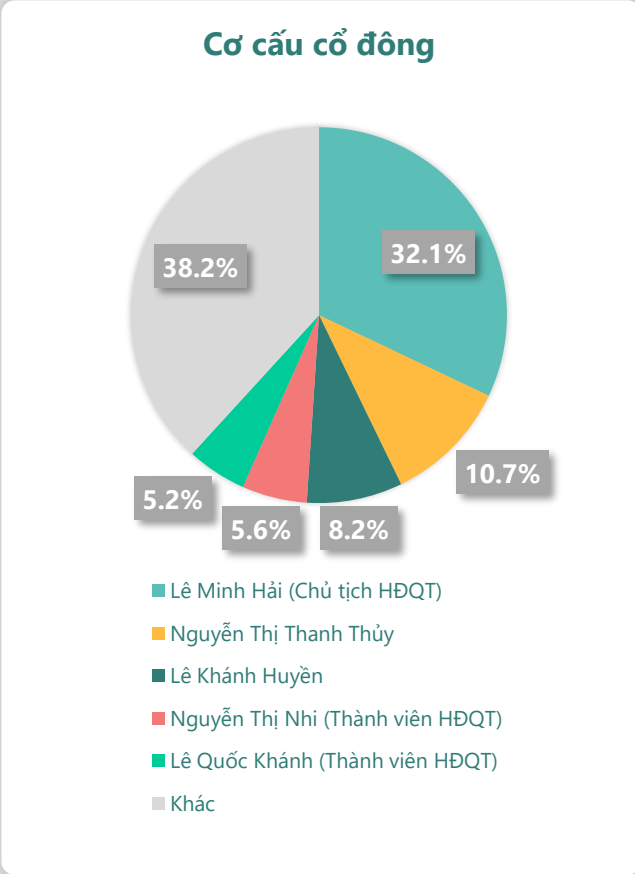
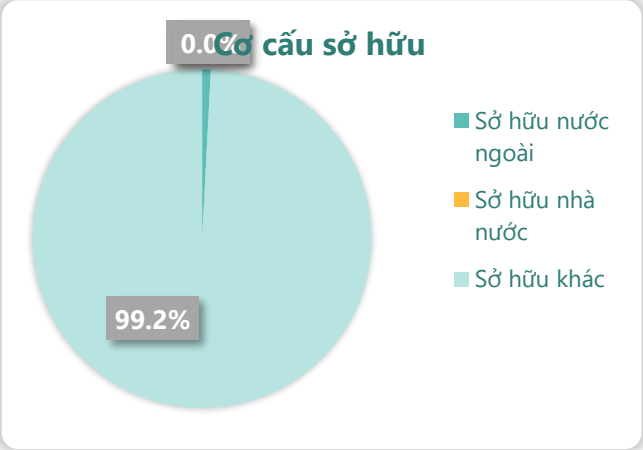
LN thuần	2023
71.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼44.5	-38.6%

LN sau thuế	2023
58.1	tỷ VNĐ
YoY: ▼41.9	-42.0%

Tỷ suất lãi EBIT	2023
1.4%	
YoY: +/-▼	0.4%

ROE	2023
6.1%	
YoY: +/-▼	5.3%

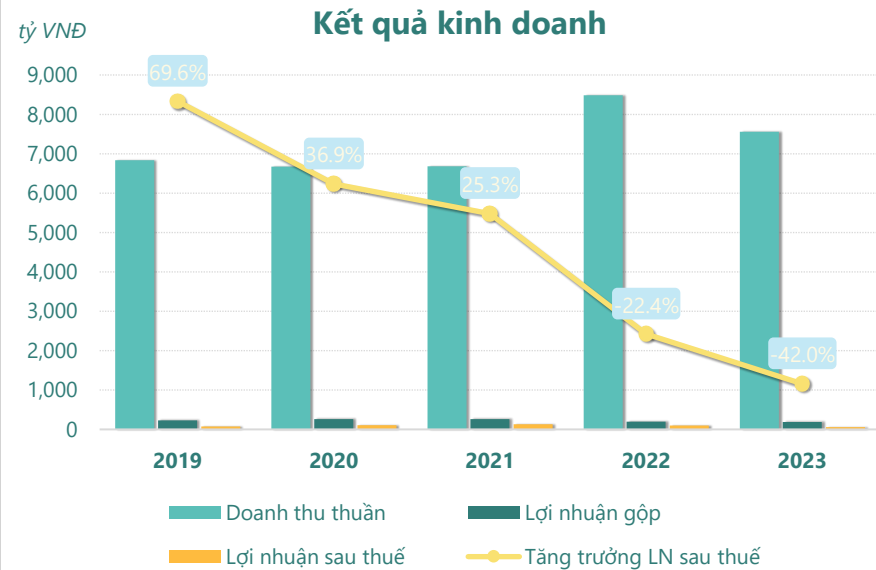
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,561 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,231
Số lượng CPLH (CP)	53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	898,270
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.87
EPS	1,090
P/E	21.2



Năm **2023**, **VGS** ghi nhận doanh thu thuần **7,556** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.9%** và **giảm 42.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.09%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

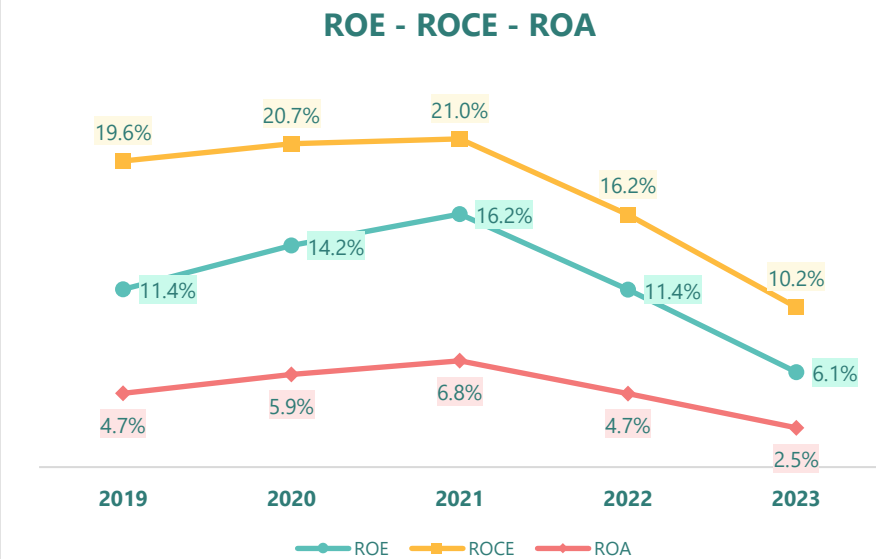
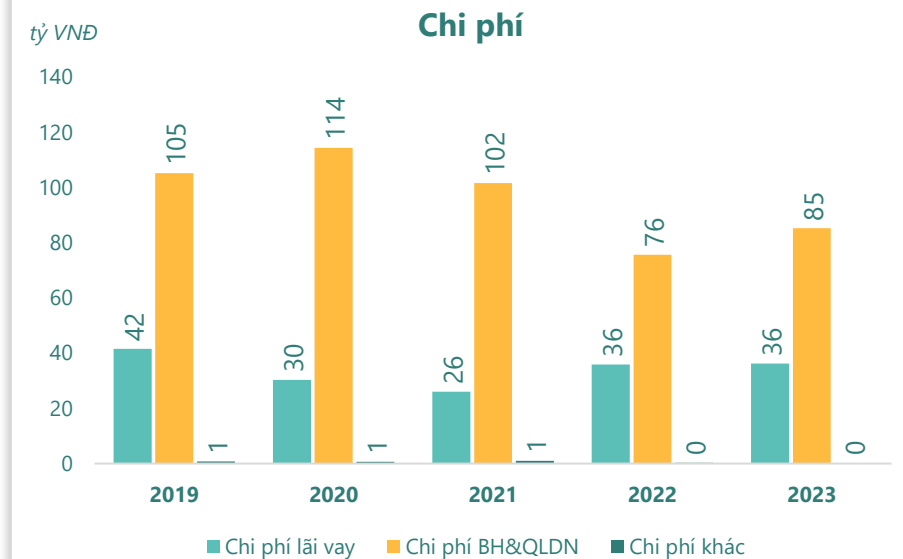
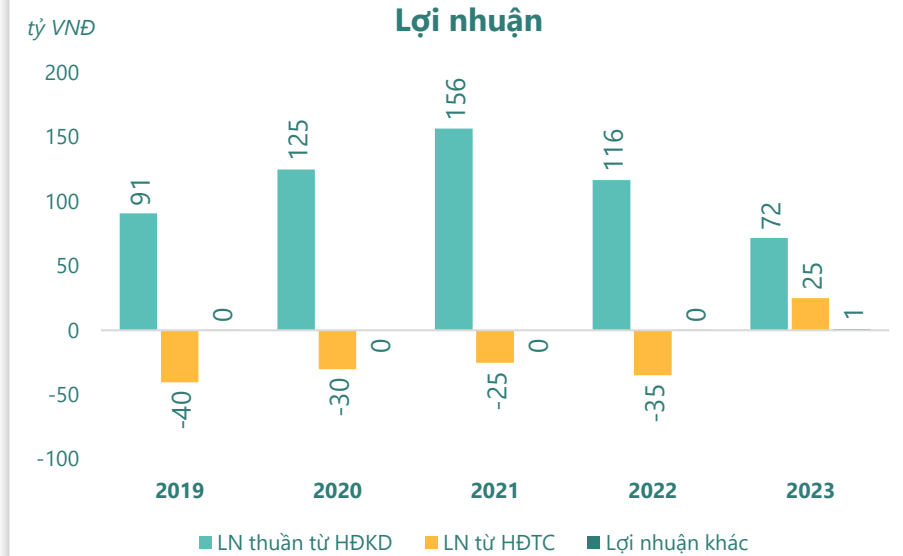
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VGS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **71.50** tỷ đồng, **giảm đi 44.99** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (112.0 tỷ đồng) là 40.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **36.17** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **85.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

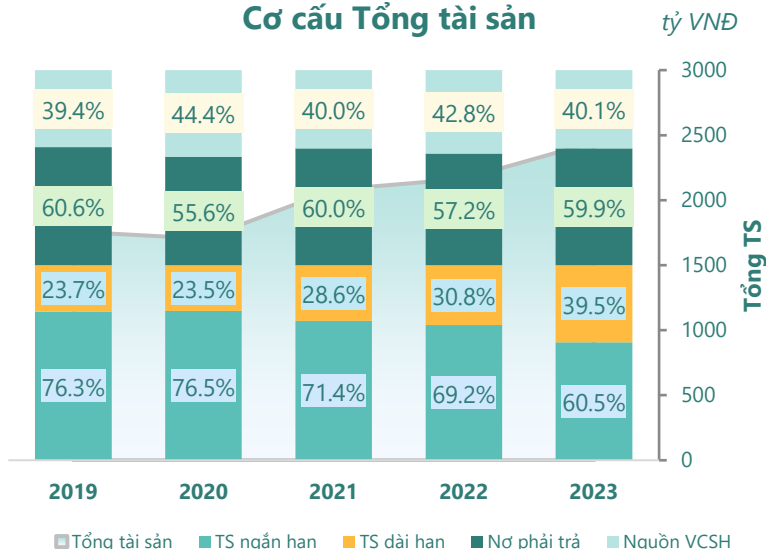
ROE của VGS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.09%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



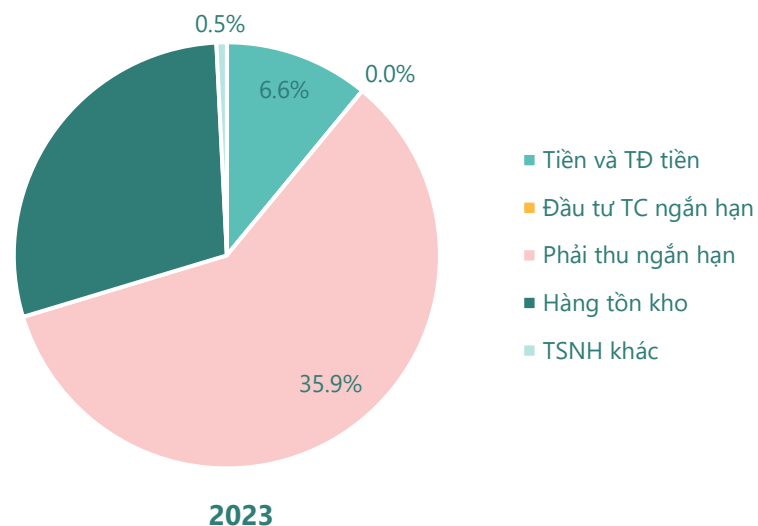


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

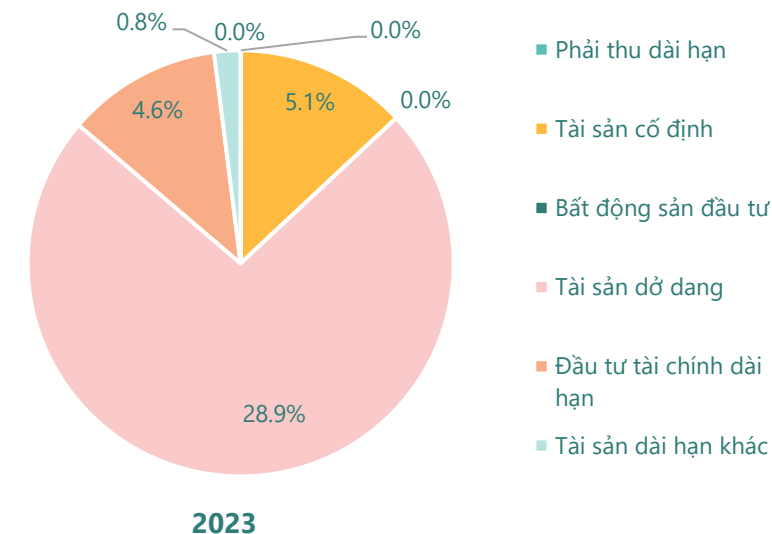
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VGS** năm 2023 tăng trưởng **13.0%** so với năm trước, đạt **2,447** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VGS năm 2023 giảm **1.25%** so với năm trước, đạt **1,480** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.5% trên tổng tài sản.

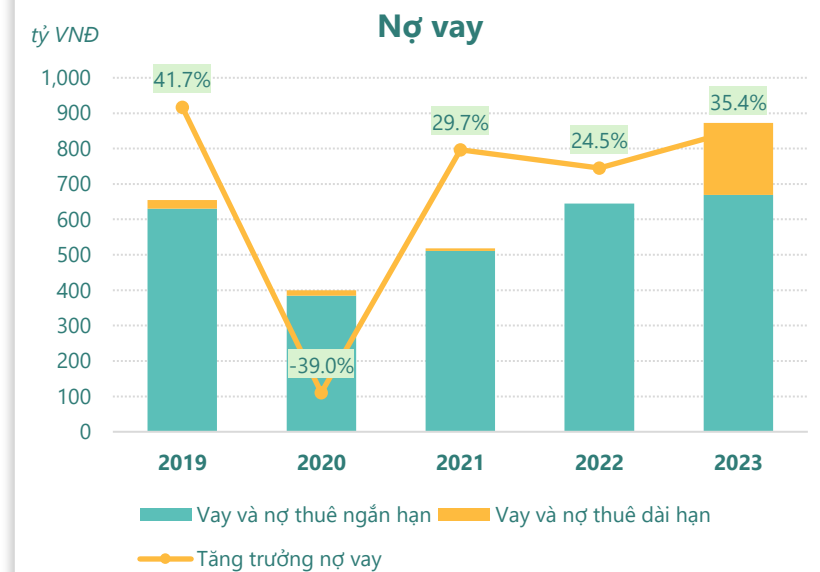
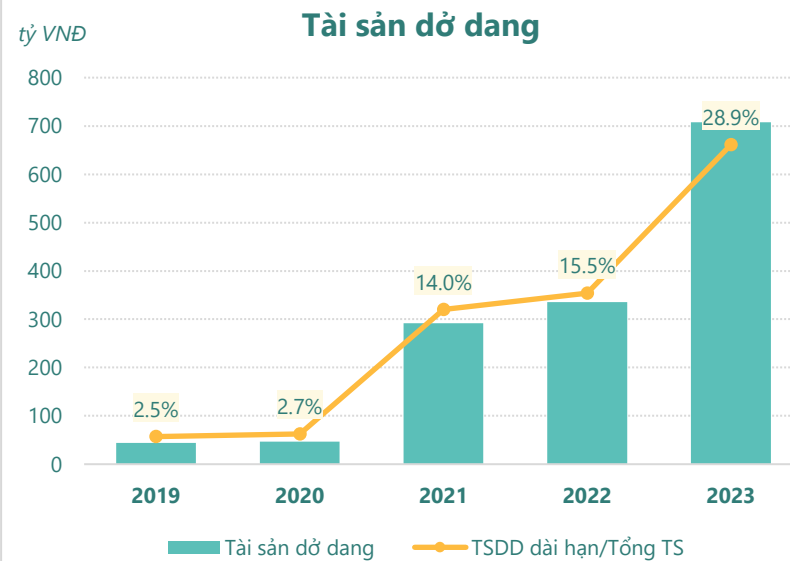
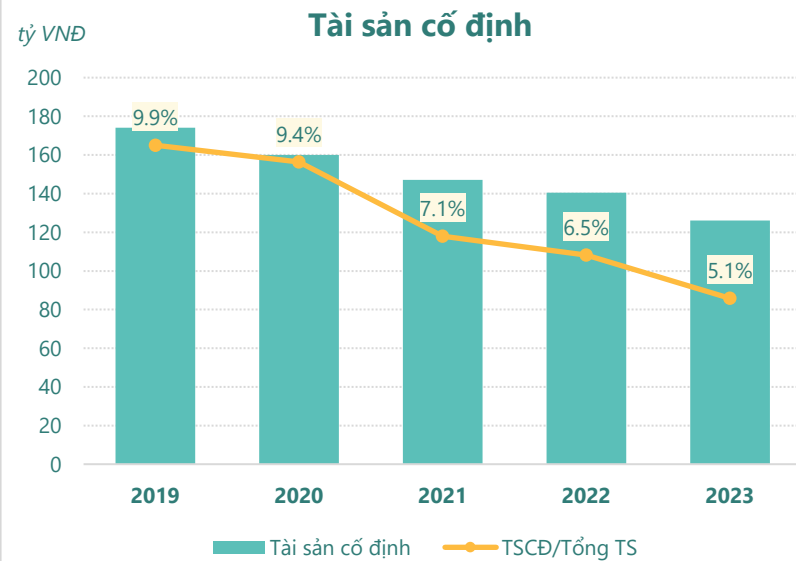
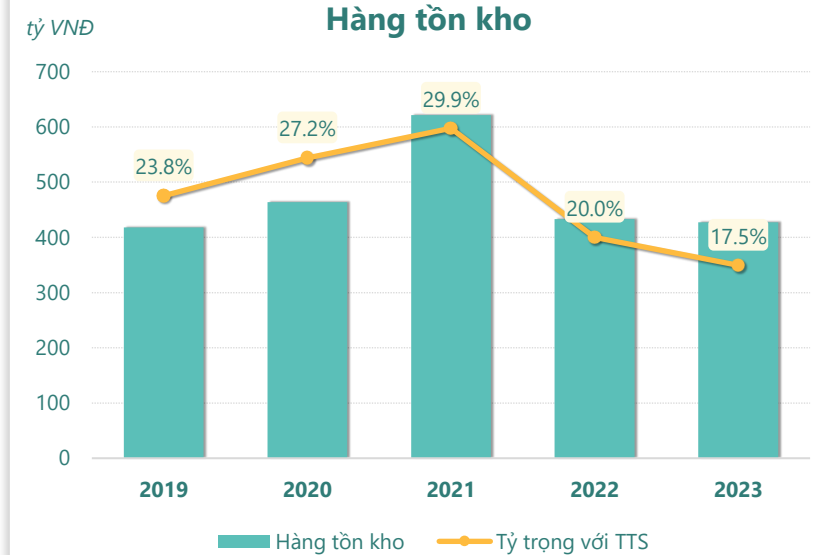
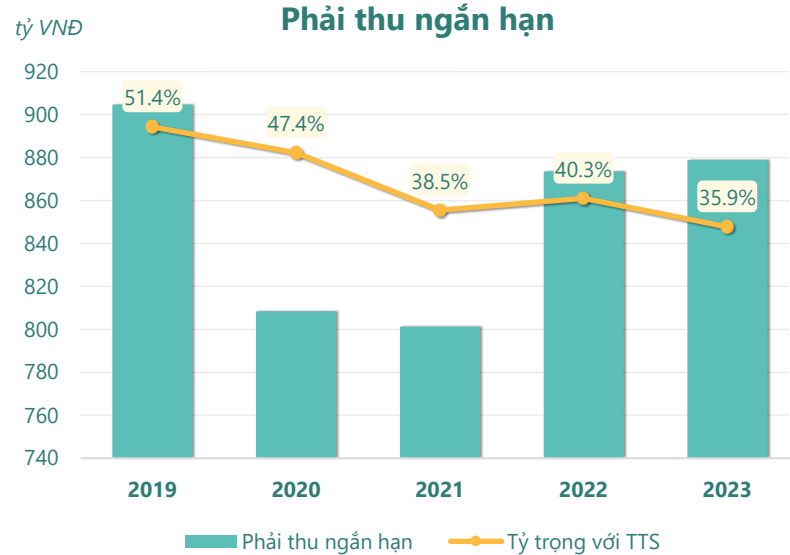
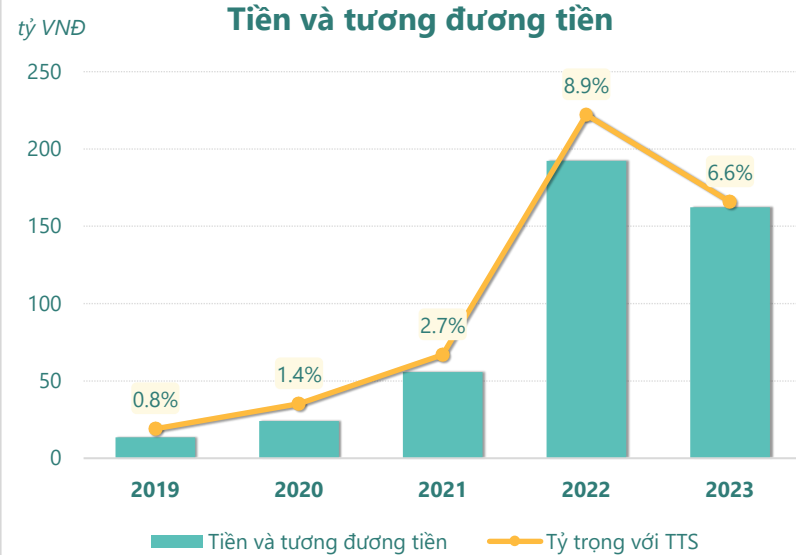
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **45.2%** so với năm trước và đạt **966.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.15%.

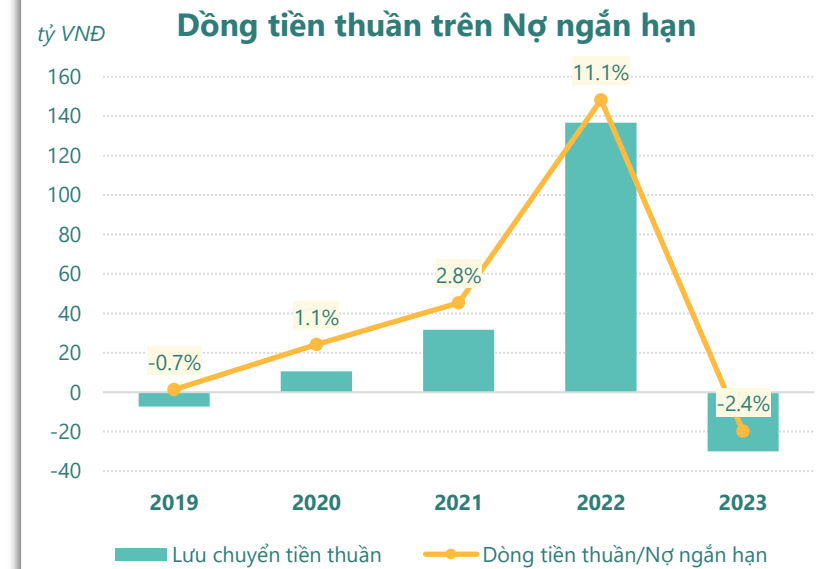
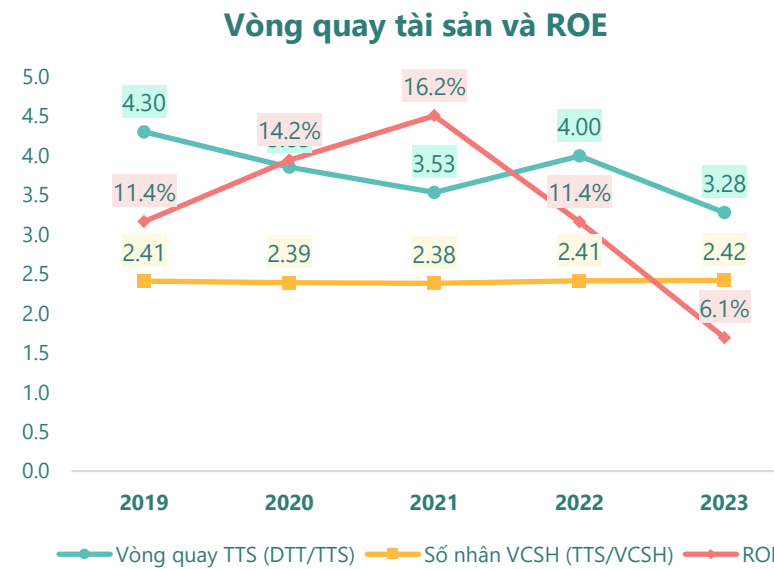
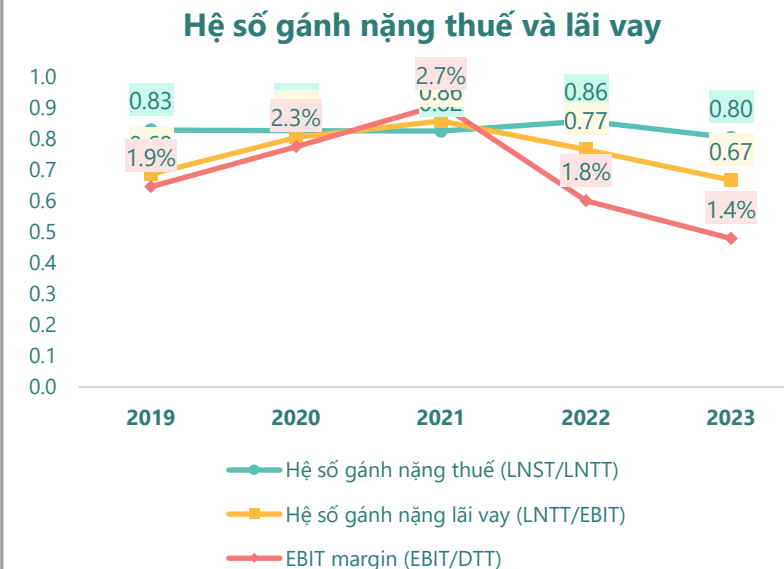
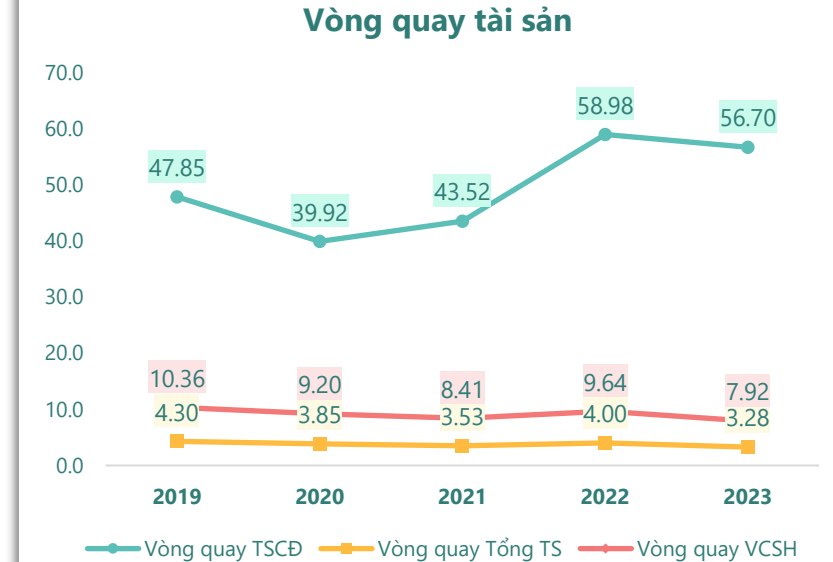
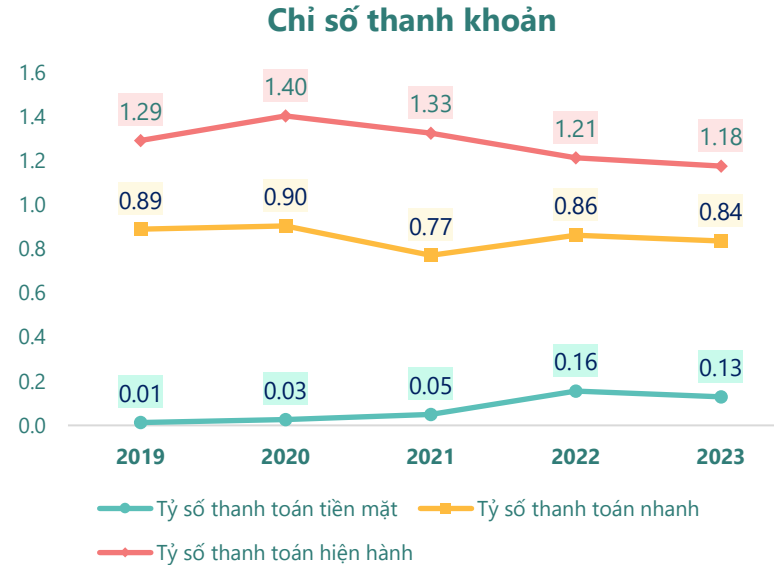
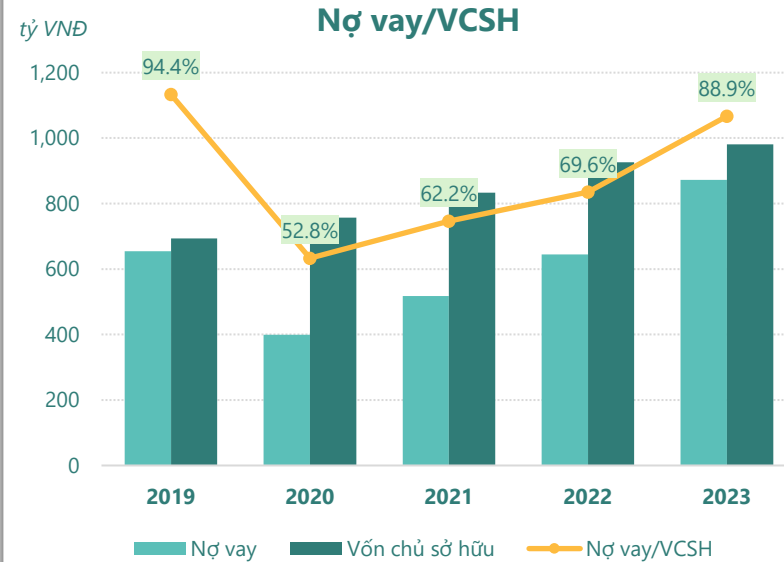
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,670	6,684	8,483	7,556
Giá vốn hàng bán	6,409	6,420	8,290	7,365
Lợi nhuận gộp	261	263	194	191
Doanh thu HĐTC	0.16	0.81	1.05	61.1
Chi phí TC	30.4	26.1	35.9	36.2
Chi phí lãi vay	30.3	26.0	35.9	36.2
LN trong công ty LKLD	8.65	20.2	33.4	-59.2
Chi phí bán hàng	105	69.0	46.1	52.1
Chi phí QLDN	9.49	32.7	29.6	33.1
LN thuần từ HĐKD	125	156	116	71.5
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.02	0.35	0.79
LN trước thuế	125	156	117	72.3
Lợi nhuận sau thuế	103	129	100	58.1
LNST của CĐ cty mẹ	103	129	100	58.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	206	56.4	55.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.95	-251	-46.5	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-284	76.4	127	228
Tiền đầu kỳ	13.4	24.0	55.6	192
Lưu chuyển tiền thuần	10.6	31.7	137	-30.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.0	55.6	192	162

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,705	2,080	2,165	2,447
Tài sản ngắn hạn	1,305	1,486	1,499	1,480
Tiền và tương đương tiền	24.0	55.6	192	162
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	808	801	873	879
Hàng tồn kho	464	622	433	427
Tài sản ngắn hạn khác	8.40	7.81	0.10	11.7
Tài sản dài hạn	401	594	666	967
Phải thu dài hạn	47.5	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	160	147	141	126
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	46.6	291	335	708
Đầu tư tài chính dài hạn	119	139	173	114
Tài sản dài hạn khác	27.2	15.9	17.0	19.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	948	1,247	1,238	1,466
Nợ ngắn hạn	929	1,121	1,236	1,259
Vay và nợ thuê ngắn hạn	384	511	645	669
Phải trả người bán ngắn hạn	469	547	530	524
Nợ dài hạn	18.5	126	2.46	207
Vay và nợ thuê dài hạn	15.3	7.30	0	204
Nguồn vốn chủ sở hữu	757	833	927	981
Vốn chủ sở hữu	757	833	927	981
Vốn điều lệ	421	421	484	533
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0